TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 342/2025/HC-PT
Ngày 14/5/2025
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thuỳ Trang, Thư ký viên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 436/2024/HC-PT ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất", do có kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện**: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; nơi ĐKHKTT: số E đường N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số F ngách D ngõ B đường N, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Ông Phạm Hữu C, sinh năm 1957; nơi ĐKHKTT: số G N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: E đường T, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Ông Trần Minh P, sinh năm 1957; nơi ĐKHKTT: số A N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số F ngõ A đường Đ, phường Đ, quận D, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

3. Ông Đặng Đình P1, sinh năm 1999; trú tại: xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

4. Ông Ngô Duy H, sinh năm 1950; nơi ĐKHKTT: số D N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số F ngõ A phố T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1977; nơi ĐKHKTT: số C N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số B H, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Luật sư Trần Văn H2, Công ty L1 và Cộng sự thuộc đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Lô A, khu Đ, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Luật sư Trần Đại P2, Công ty L2 thuộc đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, Tòa C, KĐT M đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người bị kiện**: Ủy ban nhân dân quận N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N; địa chỉ: Lô B, khu đô thị M - Sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cáp Trọng T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích Hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Hoàng Hải N - chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Q - chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1 - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1949; trú tại: số A ngõ C đường N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Vũ Thị Tuyết M, sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT: số E đường N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số F ngách D ngõ B đường N, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Đ: Luật sư Trần Văn H2, Công ty L1 và Cộng sự thuộc đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Lô A, khu Đ, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

. Chị Vũ Thị Tuyết M, sinh năm 1982. Có mặt.

3. Cháu Nguyễn Vũ Minh T3, sinh năm 2009. Vắng mặt.

4. Cháu Nguyễn Vũ Hải Đ1, sinh năm 2012. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháy T3, cháu Đ1: Chị Vũ Thị Tuyết M (là mẹ đẻ). Có mặt.

Cùng nơi ĐKHKTT: số E đường N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở: số F ngách D ngõ B đường N, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện - bà Trần Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua n- chị Vũ Thị Tuyết M, cháu Nguyễn Vũ Minh T3, cháu Nguyễn Vũ Hải Đ1 thống nhất trình bày tại giai đoạn sơ thẩm:***

Thửa đất của gia đình bà T bị thu hồi có địa chỉ tại số E đường N. Thửa đất này trước đây có nguồn gốc là do cụ Trần Văn D (bố của bà T) khai hoang, vượt lập từ trước năm 1954. Địa chỉ trước đây là nhà số A, Cầu X đường T, khu phố L, thành phố Hải Phòng. Bà T được đăng ký khai sinh tại địa chỉ này từ ngày 26/02/1958. Kể từ thời điểm khai hoang thửa đất cho đến sau này thì gia đình cụ D và gia đình bà T đã sinh sống, ăn ở ổn định, nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ, không có tranh chấp đất với ai.

Đến năm 1996, khi thực hiện Dự án đường 5 để phát triển hạ tầng giao thông, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích của gia đình bà T và các cơ quan chức năng xác định là đất ở, đủ điều kiện bồi thường toàn bộ phần diện tích bị thu hồi.

Đến năm 2001, sau khi thực hiện xong Dự án đường E, Uỷ ban nhân dân (UBND) phường L đã tiến hành đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất và cấp cho gia đình bà T. Biên bản xác định ranh giới và Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, thể hiện gia đình bà T là chủ sử dụng hợp pháp của diện tích đất 96,8m^2 đất ở, gồm thửa 499 và số 500.

Đến năm 2018, Nhà nước thi công đường mương cống hộp đã làm nứt vỡ nhà của gia đình bà T nên đã bồi thường tiền xây lại căn nhà phía mặt mương đã được xây dựng theo đúng chỉ giới được đo đạc, kiểm đếm trước đó.

Ngày 13/5/2020, Trung tâm K2 thuộc Sở T6 lập Trích đo địa chính số 69/2020-TL. Theo trích lục này thì diện tích của thửa số 50A và 50B đường Nguyễn Bỉnh Khiêm được ghi nhận sử dụng là 117,3m^2 đất ở.

Như vậy, gia đình bà T đã sử dụng đất ở ổn định từ trước thời điểm ngày 15/10/1993, không có tranh chấp, không có hành vi vi phạm về đất đai, được các cơ quan hành chính Nhà nước qua nhiều thời kỳ ghi nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Do vậy, trường hợp gia đình bà T khi thu hồi đất thuộc trường hợp phải được bồi thường 100% giá trị quyền sử dụng đất ở và vật kiến trúc trên đất với diện tích đất ở là 117,3m^2 theo quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, UBND phường L và UBND quận N đã xác định sai nguồn gốc đất sử dụng của gia đình bà T dẫn đến việc lập phương án bồi thường trừ 50% tiền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật. Cụ thể, UBND phường L và UBND quận N xác định nguồn gốc đất gia đình bà T đang sử dụng là đất lấn chiếm hồ cá của Hợp tác xã Đ4. Nhưng UBND phường L và UBND quận N lại không có bất kỳ văn bản nào chứng minh được vấn đề này mà chỉ xác định một cách mơ hồ, thiếu căn cứ; không có tài liệu nào chứng minh Hợp tác xã Đ4 được UBND quận N giao đất hợp pháp; không có căn cứ chứng minh hành vi vi phạm của người sử dụng đất thông qua biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đến ngày 17/12/1959 Phó Thủ tướng mới ban hành Mẫu Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, tức là Hợp tác xã Đ4 nếu được thành lập thì cũng phải sau thời điểm gia đình bà T sử dụng đất năm 1954.

UBND phường L và UBND quận N xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật, không có căn cứ.

Năm 2001, sau khi thực hiện xong Dự án đường E, UBND phường L tiến hành đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất và đã xác định diện tích đất của gia đình bà T sử dụng là 96,8m^2 đất ở thể hiện qua Biên bản xác định ranh giới và Hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Trích lục địa chính số 69/2020-TL ghi nhận bà T và ông Đ tại 02 thửa đất số 50A và số 50B Nguyễn Bỉnh Khiêm sử sụng 117,3m^2. Nhưng khi thu hồi đất của gia đình bà T thì chỉ xác định và chi trả bồi thường diện tích đất là 85,45m^2, thiếu của gia đình bà T 31,85m^2 đất ở. Lý do: Chủ tịch UBND quận N cho rằng bà T có hành vi vi phạm hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi (mương An Kim H3). Chủ tịch UBND quận N đã ban hành quyết định trên dựa vào Biên bản không có căn cứ của UBND phường L dẫn đến quy trình xử phạt vi phạm hành chính không đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Tháng 11/2022, khi UBND quận N thông báo về việc thu hồi đất thì gia đình bà T được biết đang có Quyết định của Chủ tịch UBND quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 11/11/2005 của Chính Phủ quy định về xử

phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi. Căn cứ để UBND quận N ban hành Quyết định trên là từ Biên bản vi phạm hành chính do UBND phường L lập và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 86/BB-XM ngày 01/11/2022. Tuy nhiên, các Biên bản này được lập trái pháp luật cả về hình thức và nội dung, về trình tự: Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định rõ trình tự lập biên bản vi phạm, phải công khai, dân chủ, minh bạch, phải làm việc với người vi phạm, nhưng UBND phường L khi lập các biên bản này mà gia đình bà T không biết, không nhận được thông báo nào và cũng không được giải trình, về nội dung: Các thế hệ của gia đình bà T sinh sống trên thửa đất hàng chục năm, chưa bao giờ bị cơ quan chức năng thông báo hay xử lý về hành vi vi phạm. Những người ký tên vào Biên bản xác minh tình tiết vi phạm hành chính ngày 01/11/2022 thì tại thời điểm năm 2006 chưa giữ bất kỳ chức vụ, quyền hạn nào tại UBND phường L hay tổ dân phố. Vì vậy không có căn cứ chứng nhận gia đình bà T vi phạm xây dựng công trình trái phép từ năm 2006.

Theo Trích lục địa chính số 69/2020-TL do Trung tâm K2 lập ngày 13/5/2020, bà T thấy rằng thửa đất của gia đình bà T hoàn toàn không vi phạm vào chỉ giới xây dựng. Vậy, UBND phường L không có căn cứ để xác định gia đình bà T lấn chiếm 31,85m^2 hành lang mương An Kim H3. Vì vậy, UBND quận N đã ban hành các Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định cưỡng chế đều trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T.

Về giá đất, UBND quận N chưa tính toán bồi thường cho gia đình bà T theo quy định: Diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà T có 02 mặt đều giáp đường, phía trước giáp đường N; phía sau giáp đường B. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Quy định về Bảng giá đất thành phố Hải Phòng (Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019 về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2040) thì thửa đất gia đình bà T bị thu hồi thuộc trường hợp tiếp giáp 02 đường, phố. Do đó, UBND quận N phải chi trả thêm 10% so với giá được quy định trong Quyết định phê duyệt giá đất số 1535/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND thành phố H.

UBND quận N không thực hiện việc bố trí tái định cư cho gia đình bà T theo quy định của pháp luật, cụ thể: Tại thời điểm bị thu hồi đất, cùng sinh sống trên thửa đất thu hồi gồm có: Hộ gia đình bà T và con gái bà T là chị Vũ T4, anh Vũ Tiến Đ2; hộ gia đình thứ hai gồm chị Vũ Thị Tuyết M (con gái của bà T), các cháu Nguyễn Vũ Minh T3 và Nguyễn Vũ Hải Đ1 là các con của chị M cùng đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ tại số E N, phường L, quận N Ngoài ra, còn có chồng của chị M là anh Nguyễn Văn H4 cũng ăn ở cùng địa chỉ. Theo quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hộ gia đình bà T thuộc trường hợp nhiều thế hệ sinh sống trên cùng thửa đất số 50 N bị thu hồi nên gia đình bà T

đủ điều kiện tách thành 02 hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú; những người này không có nơi ở nào khác trên địa bàn phường L, quận N Như vậy, gia đình bà T đủ điều kiện để được xét giao 02 suất tái định cư, 01 suất cho gia đình bà T và 01 suất cho gia đình chị M là con gái của bà T. Tuy nhiên, hiện UBND quận N mới chỉ xét giao cho gia đình bà T 01 suất tái định cư là chưa phù hợp với quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà T.

Tại khoản 3 Điều 85 của Luật Đất đai quy định: Việc, thu hồi đất chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành xây dựng nhà ở hoặc cơ sở hạ tầng của khu tái định cư. Bà T sẽ dùng số tiền được hỗ trợ để thuê nhà trong thời gian chờ đợi việc xây dựng các công trình nhà ở trên đất tái định cư. Nhưng trên thực tế, UBND quận N đã tiến hành thu hồi đất của gia đình bà T và các hộ khác từ ngày 17/11/2022, đến nay đã hơn 01 năm nhưng gia đình bà T vẫn chưa nhận được đất tái định cư. Do đó, UBND quận N phải chi trả thêm phần hỗ trợ tạm lánh cho đến khi gia đình bà T được nhận bàn giao đất tái định cư và nhận tiền hỗ trợ thêm 06 tháng kể từ khi nhận đất.

Từ việc UBND quận N xác định sai nguồn gốc đất; việc tính toán giá bồi thường chưa đúng quy định của pháp luật; việc lập biên bản và ra quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả không đúng cả về trình tự, thủ tục và nội dung; việc bố trí tái định cư và tạm lánh không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T, do vậy bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên huỷ các quyết định hành chính trái pháp luật, cụ thể:

- Huỷ Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1).

- Huỷ Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình bà Trần Thị T).

- Huỷ Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

- Huỷ Quyết định số 2900/QĐ-SĐBSHB ngày 02/11/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

- Huỷ Quyết định số 3596/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

- Huỷ Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N

- Huỷ Quyết định sửa đổi, bổ sung một phần quyết đ ịnh trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận N

**** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn Đ trình bày:***

UBND quận N xác định toàn bộ diện tích bị thu hồi tại thửa đất số 500 và 501 bản đồ địa chính phường L lập năm 2001 là của bà Trần Thị T hoàn toàn không chính xác. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố của ông Đ, bà T là ông Trần Văn D sử dụng từ trước năm 1970. Sau đó ông D để UBND phường L cấp trích lục địa chính và hồ sơ kỹ thuật thửa đất tại thửa số 501; địa chỉ số nhà E. Năm 2020, theo Trích lục địa chính số 69 ngày 13/5/2020 là thửa đất số 65 (nhà bà T là thửa 500, số nhà 50A, theo Trích lục địa chính năm 2020 là thửa số 64). Ông Đ vẫn quản lý, sử dụng thửa đất trên, chưa bán, tặng cho ai trước thời điểm bị thu hồi năm 2022. Do đó, UBND quận N ra quyết định thu hồi và xác định diện tích đất tại thửa số 64, Trích lục địa chính số 69 ngày 13/5/2020 thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị T là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ. Do vậy, ông Đ đề nghị Toà án tuyên huỷ Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất và Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi vì xác định sai chủ sử dụng dất, sai người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Buộc UBND quận N ban hành lại quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định ông Đ là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 65 Trích lục địa chính số 69 ngày 13/5/2020; đồng thời bồi thường đủ 100% diện tích đất ở thu hồi và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vì diện tích thửa đất đã được gia đình ông Đ sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP và không phải nộp tiền sử dụng đất. Bản thân ông Đ là người có công với cách mạng, là thương bịnh loại A, hạng 4/4 và là nạn nhân nhiễm chất độc da cam.

**** Tại Văn bản số 4040/UBND-TNMT ngày 14/11/2023, số 4438 UBND-TNMT ngày 08/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện - UBND quận N, thành phố Hải Phòng và Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng thống nhất trình bày:***

Thửa đất UBND quận N thu hồi của hộ bà Trần Thị T có nguồn gốc nguyên là đất hồ cá của Hợp tác xã Đ4. Ông Trần Văn D tự vượt lập trước năm 1980, sau đó để lại cho con gái là bà T. Theo bản đồ địa chính đường 5 năm 1996, hộ bà T sử dụng đất thuộc thửa 92b+92a+92, diện tích 182,33m^2. Diện tích theo chỉ giới thu hồi là

96,88m^2 thuộc thửa 92b (thực tế thu hồi là 128,75m^2; trong đó 31,87m^2 bồi thường ngoài bản đồ địa chính); diện tích đất còn lại là 85,45m^2.

Năm 2001, khi đo vẽ thành lập Bản đồ địa chính phường L, bà Trần Thị T và ông Trần Văn Đ (là anh trai của bà T), đứng tên sử dụng đất tại thửa 500+501, tờ bản đồ địa chính LT22; diện tích 49,0m^2 + 47,8m^2 = 96,8m^2; mục đích sử dụng đất: Làm nhà ở. Diện tích biến động tăng 11,35m^2 là do sử dụng ra mương An Kim H3.

Năm 2020, lập Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500, hộ bà Trần Thị T sử dụng đất tại thửa đất đất 64+65, diện tích 54,8m^2 + 62,5m^2 = 117,3m^2; biến động tăng so với Bản đồ địa chính năm 2001 là 20,5m^2 do tiếp tục sử dụng ra mương An Kim H3.

Về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ gia đình bà Trần Thị T: Căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất các hộ gia đình có đất thu hồi thực hiện Dự án do UBND phường L báo cáo; Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND quận N đã thẩm định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gia đình trình UBND quận N xác nhận làm cơ sở lập và phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Theo kết quả thẩm định hộ bà Trần Thị T bị thu hồi 117,3m^2, đủ điều kiện bồi thường về đất ở đối với diện tích 85,45m^2 nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 50%, căn cứ Điều 74, Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013 quy định về nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013: "Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nhưng nay nếu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất". Như vậy, UBND quận N đã ban hành Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị Tuyết L đảm bảo quy định của pháp luật. Theo phương án lập thì hộ bà T được bồi thường như sau: về đất: 2.055.072.500 đồng; bồi thường về vật kiến trúc: 1.194.963.381 đồng; bồi thường về cây trồng: 1.100.000 đồng; bồi thường chi phí di chuyển: 5.000.000 đồng; các khoản hỗ trợ: 41.000.000 đồng (hỗ trợ di chuyển; hỗ trợ ổn định cuộc sống tại khu tái định cư; hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm lánh trong thời gian bố trí vào khu tái định cư. Về tái định cư: Hộ bà Trần Thị Tuyết Đ3 điều kiện giao 01 suất đất tái định cư.

Căn cứ xác định hộ bà T có hành vi vi phạm hành chính khi sử dụng đất: Căn cứ Bản đồ địa chính thực hiện Dự án đường 5 năm 1996 và phương án bồi thường thì phần diện tích đất còn lại sau thu hồi đất phục vụ dự án tuyến đường 5 kéo dài đủ điều kiện bồi thường là đất ở. Đối chiếu với Bản đồ địa chính phường L năm 2001; Trích lục địa chính thu hồi đất lập năm 2020 thì phần diện tích đất biến động tăng được xác định là đất do các hộ dân chiếm dụng. Căn cứ Bản đồ địa chính phường Lạch Tray năm 2001 (phần diện tích đất thuỷ lợi) và Bản đồ địa chính thực hiện Dự án đường 5 năm 1996 thì phần diện tích đất biến động tăng sau khi thu hồi đất phía mương An Kim H3 là đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi.

Về việc lập Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính của UBND phường L là đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 58, Điều 59 cùa Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, khoản 29 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, khoản 6 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. Theo các quy định này thì mặc dù tại Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản xác minh tình tiết không có chữ ký của người vi phạm nhưng đã có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương và người làm chứng. Ngoài ra, Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản xác minh tình tiết do người có thẩm quyền lập đã gửi cho người vi phạm theo quy định tại Điều 70 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Về việc ban hành Quyết định buộc thực hiện khắc phục hậu quả: Căn cứ điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 của Chính phủ quy định để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, thì UBND quận N cần ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xây dựng trái phép nhà và công trình khác trên đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi. Tuy nhiên, hành vi xây dựng đã kết thúc năm 2006 nên thời điểm kết thúc hành vi vi phạm này được xác định để tính thời hiệu xử phạt, xử lý vi phạm hành chính để ban hành Quyết định buộc thực hiện khắc phục do hết thời hiệu xử phạt, về hành vi này thì Chủ tịch UBND quận N đã ra Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 và Quyết định sửa đổi số 2900/QĐ-SĐBSHB ngày 02/11/2022 đối với hành yi bà T đã lấn chiếm đất; xây dựng trái phép nhà và công trình khác trên phần diện tích đất 31,85m^2 thuộc phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi. Cụ thể: Bà T buộc phải phá dỡ công trình xây dựng trái phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra. Căn cứ vào khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 13, 14, 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính để UBND quận N ban hành Quyết định số 2900/QĐ-SĐBSHB sửa đổi, bổ sung một phần trong Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện

pháp khắc phục hậu quả. Lý do sửa đổi, bổ sung: Chủ tịch UBND quận N sau khi ban hành Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đã kiểm tra, rà soát thấy có sai sót nên đã sửa đổi, bổ sung, đính chính Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính do UBND quận N thiết lập bao gồm: Biên bản vi phạm hành chính; Biên bản xác minh tình tiết; Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Do bà T không tự nguyện thực hiện nên ngày 12/12/2022, Chủ tịch UBND quận N đã ban hành Quyết định số 3596/QĐ- CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, UBND quận N đã thực hiện đầy đủ, trình tự, thủ tục thu hồi đất, buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật nên đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 347, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 62, 63, 66, 67, 68, 69, 71, 74, 75, 85, 86 Luật Đất đai năm 2013; Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 28,29, điểm đ khoản 2 Điều 38, các Điều 54, 57, 58, 59, 65, 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 14, 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; điểm c khoản 5 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 12, khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 18, Điều 22 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi; Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 11 của Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố H về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024); khoản 3 Điều 27 Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố H ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; khoản 1 Điều 30, Điều 31, khoản 1 Điều 32, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc:

- Huỷ Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1).

- Huỷ Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình bà Trần Thị T).

- Huỷ Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

- Huỷ Quyết định số 2900/QĐ-SDBSHB ngày 02/11/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

- Huỷ Quyết định số 3596/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/6/2024, người khởi kiện bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện bà Trần Thị T vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến, giữ nguyên lời khai tại giai đoạn sơ thẩm.

Chị M - đại diện cho ông Đ, anh P2 - đại diện cho bà T: Chỉ còn kháng cáo đề nghị huỷ một phần Quyết định 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình bà Trần Thị T); trong đó có bản tổng hợp buộc bà T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 50% với diện tích đất thu hồi, Quyết định 3148 không đưa ông Trần Văn Đ là chủ thể được bồi thường, Quyết định 3148 không bố trí tái định cư cho chị M. Còn các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, và các phần khác của

Quyết định 3148; trình tự thủ tục thẩm quyền của các quyết định bị khởi kiện; người khởi kiện rút kháng cáo hết.

Người khởi kiện cho rằng không thể trừ 50% tiền sử dụng đất, vì: mặc dù đất không có giấy tờ nhưng gia đình sử dụng trước 15/10/1993. Uỷ ban không có tài liệu chứng minh hành vi vi phạm. Ủy ban cho rằng gia đình chuyển mục đích sử dụng đất từ Hợp tác xã Đ4 sang, nhưng không có thực thể này tồn tại, không chứng minh được Hợp tác xã Đ4 có quyền sử dụng đất. Khi thu hồi đất để thực hiện Dự án đường E, Nhà nước đã ghi nhận lại diện tích còn lại là đất ở vào bản đồ địa chính, thời điểm đó đã bồi thường 100% đất ở. Đất bị thu hồi của ông D bố ông Đ, sau đó bà T và ông Đ tự thoả thuận mỗi người một thửa đất. Mỗi người đã xây sử dụng riêng. Bản đồ địa chính đã ghi nhận ông Đ (BL 411). Trường hợp ông Đ có phải nộp tiền sử dụng đất thì cũng thuộc diện được miễn giảm 70% tiền sử dụng đất. Trên thửa đất bị thu hồi còn có 1 hộ gia đình nữa, có nhiều thế hệ sinh sống đủ điều kiện tách 2 hộ gia đình riêng biệt nên phải được bồi thường thêm 1 suất đất tái định cư.

Luật sư cho rằng Toà án chưa yêu cầu Uỷ ban cung cấp bản chính để giám định, Quyết định 3148 cũng bỏ sót ông Đ là chủ sử dụng đất được bồi thường. Năm 2001 ông Đ thửa đất riêng 501, ông Đ được miễn thuế. Bà T đóng thuế thửa 500. Ông Đ chưa chuyển nhượng, chưa tặng cho bà T. Sau này chuyển thành bà T sử dụng thửa 64. Theo Pháp lệnh người có công, Nghị định 121 ông Đ được giảm 70% nếu phải nộp tiền sử dụng đất. Ủy ban cho rằng gia đình bà T phải nộp tiền sử dụng đất do có hành vi lấn chiếm đất hồ cá của Hợp tác xã Đ4. Tuy nhiên trên thực tế không có chủ thể là Hợp tác xã Đ4, không có hồ cá. Luật sư cho rằng gia đình bà T sử dụng đất trước năm 1993 nên không phải nộp tiền sử dụng đất. Ủy ban không căn cứ vào chứng cứ về giấy tờ đất, mà lại lấy ý kiến khu dân cư không đúng về trình tự thủ tục và nội dung. Luật sư cho rằng không rõ thời điểm sử dụng đất thì mới lấy ý kiến khu dân cư. Tuy nhiên khi lấy ý kiến khu dân cư lại lấy ý kiến về thời điểm vi phạm khi sử dụng đất. Do đó báo cáo 220 căn cứ vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư là không có căn cứ. Toà án sơ thẩm bác yêu cầu của bà T, ông Đ là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, ghi nhận đầy đủ quyền lợi bà T, ông Đ là chủ để được hưởng đền bù, không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Người bị kiện vắng mặt, không trình bày hoặc xuất trình thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Một số người tham gia tố tụng vi phạm nội quy phiên toà đã bị mời ra khỏi phòng xử án. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện, căn cứ vào các ý kiến trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà; Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà T, ông Đ được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật, hình thức nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng một số đương sự vắng mặt, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 11/9/2023 người khởi kiện nộp đơn khởi kiện đề nghị tuyên huỷ Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất; huỷ Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; huỷ Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; huỷ Quyết định số 2900/QĐ-SĐBSHB ngày 02/11/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 2547/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022; Huỷ Quyết định số 3596/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Người khởi kiện nộp đơn khởi kiện trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính.

[1.4] Đây là vụ án khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, đơn khởi kiện trong thời hiệu quy định.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng, phù hợp các quy định tại Điều 30, 32, khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.5] Tại phiên toà phúc thẩm: Chị M - đại diện cho ông Đ, anh P2 - đại diện cho bà T: chỉ còn kháng cáo đề nghị huỷ một phần Quyết định 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình bà Trần Thị T); trong đó có bản tổng hợp buộc bà T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 50% với diện tích đất thu hồi, Quyết định 3148 không đưa ông Trần Văn Đ là chủ thể được bồi thường, Quyết định 3148 không bố trí tái định cư cho chị M. Còn các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, và các phần khác của Quyết định 3148; trình tự thủ tục thẩm quyền của các quyết định bị khởi kiện; người khởi kiện rút kháng cáo hết. Do đó Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm với các yêu cầu kháng cáo khác của người khởi kiện.

[1.6] Luật sư cho rằng Toà án chưa yêu cầu Uỷ ban cung cấp bản chính để giám định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1 Điều 78; khoản 5, khoản 6 Điều 83; Điều 90; khoản 2 Điều 93 Luật tố tụng hành chính, tất các đương sự được Toà án yêu cầu đều có nghĩa vụ thực hiện. Toà án đã yêu cầu, người khởi kiện không nộp tạm ứng chi phí giám định, cũng không thực hiện biện pháp thu thập chứng cứ cần thiết. Trường hợp đương sự đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết mà không thu thập được có quyền đề nghị Toà án thu thập. Chính vì những lý do đó việc giám định không thể thực hiện được.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo đề nghị huỷ một phần Quyết định 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N trong đó có bản tổng hợp buộc bà T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 50% với diện tích đất thu hồi, Quyết định 3148 không đưa ông Trần Văn Đ là chủ thể được bồi thường, Quyết định 3148 không bố trí tái định cư cho chị M:

[2.1] Người khởi kiện chỉ còn kháng cáo một phần Quyết định số 3148 của UBND quận N, tuy nhiên Hội đồng xét xử vẫn xem xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định 3148: UBND quận N khi tiến hành thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) đã ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đều đã tuân thủ theo quy định của pháp luật về hình thức, trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền ban hành, tuân theo quy định tại các Điều 62, 63, 66, 67, 68, 69 của

Luật Đất đai năm 2013. Người khởi kiện, người liên quan cũng rút kháng cáo về vấn đề này, nên Toà án cấp phúc thẩm xác định: Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định về vấn đề này là có căn cứ.

[2.2] Về kháng cáo yêu cầu không khấu trừ 50% tiền sử dụng đất: Hội đồng xét xử xem xét về nguồn gốc diện tích đất gia đình bà Trần Thị T quản lý, sử dụng trước khi Nhà nước thu hồi: Căn cứ Hồ sơ quản lý đất đai do UBND phường L, UBND quận N và tài liệu do người khởi kiện cung cấp thể hiện:

Nguồn gốc thửa đất UBND quận Ngô Quyền thu hồi của hộ bà Trần Thị T: nguyên là đất bố người khởi kiện ra ở không có giấy tờ, không được cơ quan nào giao đất, không qua mua bán hợp pháp. UBND quận trình bày trước đây giao cho hồ cá của Hợp tác xã Đ4. Ông Trần Văn D tự vượt lập trước năm 1980, sau đó bà T là con gái tiếp tục sử dụng. Theo bản đồ địa chính đường 5 năm 1996, hộ bà T sử dụng đất thuộc thửa 92b+92a+92, diện tích 182,33m^2. Diện tích theo chỉ giới thu hồi là 96,88m^2 thuộc thửa 92b (thực tế thu hồi là 128,75m^2; trong đó 31,87m^2 bồi thường ngoài bản đồ địa chính); diện tích đất còn lại là 85,45m^2.

Năm 2001, khi đo vẽ thành lập Bản đồ địa chính phường L, bà Trần Thị T và ông Trần Văn Đ (là anh trai của bà T) đứng tên sử dụng đất tại thửa 500+501, tờ bản đồ địa chính LT22; diện tích 49,0m^2 + 47,8m^2 = 96,8m^2; mục đích sử dụng đất: Làm nhà ở. Diện tích biến động tăng 11,35m^2 là do sử dụng ra mương An Kim H3. Năm 2020, lập Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500, hộ bà Trần Thị T sử dụng đất tại thửa đất đất 64+65, diện tích 54,8m^2 + 62,5m^2 = 117,3m^2; biến động tăng so với Bản đồ địa chính năm 2001 là 20,5m^2 do tiếp tục sử dụng ra mương An Kim H3. Như vậy kể từ thời điểm sau khi Nhà nước thu hồi năm 1996 đến năm 2020 khi lập trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500, gia đình bà T sử dụng đất biến động tăng là 31,85m^2. UBND quận N đã căn cứ vào Bản đồ địa chính thực hiện Dự án đường 5 năm 1996; Bản đồ địa chính phường L năm 2001 (phần diện tích đất thuỷ lợi); Trích lục địa chính thu hồi đất lập năm 2020; Bản đồ chồng ghép của các bản đồ này để xác định phần diện tích biến động tăng do các hộ dân chiếm dụng đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi. Từ việc xác định nguồn gốc đất sử dụng của gia đình bà T, UBND quận N, thành phố Hải Phòng đã ban hành Thông báo thu hồi đất số 291/TB-UBND và 292/TB-UBND cùng ngày 17/5/2022 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1); Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) thu hồi 85,45m^2 đất ở đô thị của hộ gia đình bà Trần Thị T (bà T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) thuộc một phần thửa đất số 64+65 Trích lục địa chính số 69/2020-TL tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa

bàn phường Đ (giai đoạn 1) lập ngày 13/5/2020; Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N Việc UBND quận N chỉ xác định và lập phương án bồi thường về đất cho gia đình bà T đối với diện tích đất 85,44m^2 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 74, Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Việc xác định nguồn gốc đất phù hợp với Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về thời điểm sử dụng đất và xây dựng nhà ở ngày 09/8/2022.

Theo Công văn số 1220/TN-KHVT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV T7 gửi Toà án: UBND thành phố H là chủ sở hữu các công trình thoát nước của thành phố, giao Sở Xây dựng là đơn vị quản lý chuyên ngành các công trình thoát nước của các quận nội thành, trong đó bao gồm tuyến mương thoát nước An Kim H3. Công ty TNHH MTV T7 là đơn vị được Sở Xây dựng giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước. Tháng 6/2008, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 5176/UBND-GT, Công ty TNHH MTV T7 đã tiếp nhận bàn giao nguyên trạng tuyến mương An Kim H3 (đoạn từ cầu vượt Lạch Tray đến cống H) từ Công ty K3. Theo biên bản bàn giao thì hồ sơ của tuyến mương An Kim H3 không có. Theo hiện trạng, mương An Kim H3 có lòng mương từ 2m đến 4m nằm trên địa bàn phường L và Đ thuộc đoạn 1 (từ chân cầu vượt Lạch Tray đến ngã tư N - V). Theo Biên bản cuộc họp bàn giao mương An Kim H3 (đoạn từ cầu vượt Lạch Tray đến cống H) và cống Hạ Đoạn cho C1 1y thoát nước quản lý giữa bên bàn giao: Công ty K3 và bên nhận bàn giao: Công ty T7 nước Hải Phòng thì hiện trạng tuyến mương An Kim H3: Đoạn 1: Từ chân cầu vượt L đến ngã tư N - V: Nhà dân xây lấn hai bên bờ mương và đổ vôi thầu gạch vỡ lấn chiếm hai bờ mương làm lòng mương bị thu hẹp, có đoạn 4m, 3m, 2m, bèo tây phủ kín lòng mương. Đoạn 2: Từ ngã tư N - V đến cống K: Hai bờ mương dân xây nhà, làm công trình phụ sát bờ mương, lòng mương có đoạn rộng 4m - 7m, bèo tây phủ kín lòng mương. Đoạn 3: Từ cống Kiều Sơn đến cống hộp đường L: Lòng mương rộng 6m - 7m, bèo tây phủ kín. Đoạn 4: Từ cống hộp đường Lê Hồng P3 đến cống Hạ Đoạn: Lòng mương rộng trung bình 6m - 15m, bèo tây phủ kín. Như vậy, qua các văn bản này thể hiện, phần mương An Kim H3 bị người dân sinh sống gần mương chiếm dụng đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi trong đó có gia đình bà T. Đồng thời, Hội đồng xét xử nhận định: ý kiến của UBND quận N có căn cứ về việc bà T sử dụng đất không có nguồn gốc đất hợp pháp. Bố bà T quản lý sử dụng đất không được cơ quan có thẩm quyền giao đất, không mua đất từ chủ sử dụng đất hợp pháp. Ngay chính người khởi kiện cũng thừa nhận

không có văn bản nào chứng minh bố bà T khai hoang theo chủ trương chính sách của Nhà nước thời điểm đó. Luật đất đai quy định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý với tư cách đại diện chủ sở hữu. Mỗi một giai đoạn thời kỳ, nếu thực hiện chủ trương khai hoang phục hoá, Nhà nước đều có văn bản và chính sách cụ thể để khuyến khích người dân thực hiện chủ trương đó. Ví dụ như: chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới. Và như vậy, thì việc khai hoang sử dụng đất mới là hợp pháp, còn những trường hợp, không được Nhà nước cho phép thì đều là lấn chiếm. Người dân được lấy ý kiến và Ủy ban ND quận N đều cho rằng là Hợp tác xã Đ4. Kể cả trong trường hợp không có chủ thể là Hợp tác xã Đ4 thì cũng không có nghĩa người dân được phép lấn chiếm tự ý sử dụng mà chưa có chủ trương cho phép của Nhà nước. Do đó UBND quận N xác định gia đình bà T phải nộp 50% tiền sử dụng đất là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.3] Về bố trí thêm một suất tái định cư cho hộ gia đình bà T: Theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND; Phương án bồi thường, hộ gia đình bà T đủ điều kiện giao 01 suất tái định cư hộ chính. Bà T lại cho rằng, tại thời điểm thu hồi đất, gia đình bà T có 02 hộ gia đình sinh sống trên diện tích đất thu hồi; những người này không có nơi ở nào khác trên địa bàn phường L, quận N Gia đình bà T đủ điều kiện để được xét giao 02 suất tái định cư (01 cho bà T, 01 suất cho mẹ con chị M). UBND quận N chỉ xét giao cho gia đình bà T 01 suất tái định cư là chưa phù hợp với quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo báo cáo xác minh của Công an phường L thì tại số nhà E, 50B Nguyễn Bỉnh K gồm có: Bà Trần Thị T là chủ hộ có đăng ký hộ khẩu thường trú, có ăn ở tại địa chỉ này; ông Vũ Quốc T5 là chồng của bà T đã chết năm 2019; anh Vũ Tiến Đ2 là con của bà T có đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng không ăn ở tại địa chỉ này; chị Vũ Thị Tuyết M, cháu Nguyễn Vũ Minh T3, cháu Nguyễn Vũ Hải Đ1 đều là con của chị M có đăng ký hộ khẩu thường trú và có ăn ở tại địa chỉ này; chị Vũ T4 là con của bà T không đăng ký hộ khẩu thường trú và ở tại địa chỉ này (ở mục ghi chú ghi: Canada). Như vậy, tại địa chỉ số E+50B chỉ có bà T và ba mẹ con chị M có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại đây, không thuộc trường hợp nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu buộc UBND quận N phải bố trí thêm 01 suất tái định cư cho chị M và 02 con của chị M. Do vậy quyết định của Toà án cấp sơ thẩm về vấn đề này là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông Đ và bà T cho rằng Quyết định 3148 phê duyệt thiếu ông Đ với tư cách chủ sử dụng đất:

Chỉ có thời điểm năm 2001, có ông Đ và bà T kê khai đứng tên thửa 500 và 501 tương ứng số nhà E, 50B. Việc các hộ dân đứng tên khê khai sử dụng đất khi đo hiện trạng năm 2001 và theo Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500 đều do người

dân tự kê khai, cơ quan cơ quan thẩm quyền quản lý đất đai chưa kiểm tra giấy tờ, hồ sơ để ghi tên người sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, chỉ có bà T là người kê khai, nộp thuế, ông Đ không thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất. Nên UBND quận N với tư cách là cơ quan quản lý đất đai ở địa phương ghi nhận chỉ có bà T là chủ sử dụng đất là có cơ sở. Khi UBND quận N triển khai và thực hiện dự án thu hồi đất năm 1996 và năm 2022 chỉ có bà T kê khai toàn bộ tài sản trên đất và diện tích đất tại số nhà E, 50B N để nhận bồi thường, hỗ trợ. Trước và sau thời điểm năm 2020, ông Đ không đứng tên kê khai và ông Đ không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện là chủ sử dụng nhà và đất tại số E N. Bản thân bà T không trình báo với cơ quan có thẩm quyền về việc ông Đ có sinh sống và có tài sản tại số nhà E N nên cả hai lần thu hồi đất này thì chỉ có bà T nhận bồi thường, hỗ trợ. Ông Đ sinh sống cùng tổ dân phố với bà T nhưng cả hai lần có dự án thu hồi đất từ khi có thông báo thu hồi đất cho đến khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án, ông Đ không có khiếu nại, thắc mắc gì về việc này. Luật sư cho rằng ông Đ không tự thực hiện quyền của mình, tuy nhiên con gái ông Đ ở cùng ông Đ mà không thực hiện quyền thay cho ông Đ. Trong khi chị M ở cùng bà T lại thực hiện quyền đó. Ông Đ chỉ thắc mắc và có yêu cầu khi Toà án đưa vụ án ra xét xử. Do đó UBND quận N chỉ xác định bà T là chủ sử dụng và là người nhận bồi thường đối với toàn bộ thửa đất là đúng. Trường hợp có tranh chấp giữa các hàng thừa kế thì giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với đề nghị của ông Đ về việc UBND quận N phải bồi thường về đất và bố trí suất tái định cư cho ông Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Công an phường L cho biết: Ông Trần Văn Đ đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số nhà A N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng từ năm 1991 cho đến nay. Theo sổ quản lý KV2 tại Công an phường L thì hộ gia đình ông Đ đăng ký hộ khẩu tại số nhà A N, phường L, quận N năm 1991 từ Hồ N trở về. Gia đình ông Đ gồm 03 nhân khẩu: Ông Trần Văn Đ là chủ hộ, bà Lê Thị M1 là vợ của ông Đ, chị Trần Việt H5 là con gái của ông Đ. Ông Trần Văn Đ không đăng ký hộ khẩu thường trú và đăng ký tạm trú tại số nhà E+E N, phường L, quân N, thành phố Hải Phòng. Số 50A, 50B Nguyễn Bỉnh K1 và số nhà A N đều thuộc tổ dân phố số E, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng. Diễn biến quá trình sử dụng đất tại số nhà E+50B: Theo bản đồ địa chính đường 5 năm 1996 là các thửa đất 92b+92a+92; theo Bản đồ địa chính phường L là thửa số 500+501, tờ bản đồ địa chính LT22; theo Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500 là thửa đất 64-65. Như vậy, chỉ có Bản đồ địa chính phường L năm 2001 là có tên ông Trần Văn Đ đứng tên kê khai sử dụng thửa đất số 501, còn trước và sau thời điểm này ông Đ đều không đứng tên kê khai mà chỉ có bà T. UBND quận N cho biết, việc các hộ dân đứng tên khê khai sử dụng đất khi đo hiện trạng năm 2001 và theo Trích lục địa chính số 69/2020/TL- 1/500 đều do người dân tự kê khai, cơ quan cơ

quan thẩm quyền quản lý đất đai chưa kiểm tra giấy tờ, hồ sơ để ghi tên người sử dụng đất. Khi UBND quận N triển khai và thực hiện dự án thu hồi đất năm 1996 và năm 2022 chỉ có bà T kê khai toàn bộ tài sản trên đất và diện tích đất tại số nhà E, 50B N để nhận bồi thường, hỗ trợ. Bản thân bà T không trình báo với cơ quan có thẩm quyền về việc ông Đ có sinh sống và có tài sản tại số nhà E N nên cả hai lần thu hồi đất này thì chỉ có bà T nhận bồi thường, hỗ trợ. Bản thân ông Đ sinh sống cùng tổ dân phố với bà T nhưng cả hai lần có dự án thu hồi đất từ khi có thông báo thu hồi đất cho đến khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án, ông Đ không có khiếu nại, thắc mắc gì về việc này. Ông Đ chỉ thắc mắc và có yêu cầu khi Toà án đưa vụ án ra xét xử. Việc ông Đ đứng tên kê khai sử dụng diện tích đất tại số E N vào năm 2001 nhưng không rõ lý do kê khai; không sinh sống tại đây; trước và sau thời điểm năm 2020, ông Đ không đứng tên kê khai và ông Đ không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện là chủ sử dụng nhà và đất tại số E N. Do đó, có cơ sở để xác định, ông Đ không sinh sống tại số nhà E nên chưa đủ cơ sở xác định nhà và đất tại số E N là của ông Đ. Do đó, UBND quận N chỉ lập phương án bồi thường cho bà T mà không bồi thường cho ông Đ là có cơ sở; không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của ông Đ về việc được bồi thường diện tích đất tại số E N. Hiện tại, bà T xác nhận đã nhận toàn bộ tiền bồi thường tài sản trên diện tích đất thu hồi; tiền đất và 01 suất tái định cư của nhà số E, E N, phường L tại dự án năm 2022. Hiện tại giữa bà T và ông Đ không có tranh chấp về số tiền bồi thường, hỗ trợ bà T đã nhận. Do vậy, sau này nếu ông Đ có tài liệu chứng minh được nhà đất tại số E N, phường L, quận N là của ông Đ mà giữa ông Đ và bà T không tự giải quyết được thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Kể cả trong trường hợp ông Đ có sinh sống tại số nhà E N, phường L thì ông Đ cũng đã có nơi ở trên cùng địa bàn phường L thì theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47 ông Đ cũng không được bố trí tái định cư.

[2.5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên: Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà T, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 229, khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo đã được rút của bà Trần Thị T; ông Trần Văn Đ.

2. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Trần Thị T; ông Trần Văn Đ; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho người kháng cáo.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến